

dì jiǔ kè xiè xiè hé duì bù qǐ  
第九课 谢谢和对不起  
Lesson 9 Thank you and Sorry

shēng zì  
生字 New Characters

xiè  
谢

bù  
不

kè  
客

qì  
气

duì  
对

qǐ  
起

méi  
没

guān  
关

xì  
系

yì  
意

sī  
思

qǐng  
请

wèn  
问

cí huì  
词汇 New Words

---

xiè xiè  
谢谢 Thank you

bù kè qì  
不客气 You're welcome

duì bù qǐ  
对不起 Sorry

méi guān xi  
没关系 It's okay

bù hǎo yì sī  
不好意思 Excuses me / to be sorry / to feel embarrassed

qǐng  
请 Please

wèn  
问 Ask

qǐng wèn  
请问 Excuse me, may I ask... ?

xiǎo wáng xiè xiè nǐ  
1. 小王：谢谢你。

xiǎo lín bù kè qì  
2. 小林：不客气。

-----

1. Little Wang: Thank you.

2. Little Lin: You are welcome.

xiǎo wáng duì bù qǐ  
1. 小王：对不起。

xiǎo lín méi guān xi  
2. 小林：没关系。

-----

1. Little Wang: Sorry.

2. Little Lin: It's okay.

xiǎo wáng      bù      hǎo      yì      sī  
1. 小王：不好意思。

xiǎo lín      méi      guān      xi  
2. 小林：没关系。

-----

1. Little Wang: Sorry.

2. Little Lin: It's okay.

xiǎo wáng      bù hǎo yì sī  
1. 小王：不好意思。

qǐng wèn xiàn zài jǐ diǎn  
请问现在几点？

xiǎo lín      xiàn zài sān diǎn  
2. 小林：现在三点。

xiǎo wáng      xiè xiè  
3. 小王：谢谢。

1. Little Wang: Excuse me. What time is it?

2. Little Lin: It's three o'clock.

3. Little Wang: Thank you.

xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
xiè	xiè	xiè	xiè xiè				
谢	谢	谢	谢	谢			
xiè	xiè	xiè	xiè				
谢	谢	谢	谢				

bù	bù	bù	bù	bù			
不	不	不	不	不			
bù	bù	bù	bù				
不	不	不	不				

kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	客	客	客	客	客	客	客
kè	kè						
客	客						
kè	kè	kè	kè				
客	客	客	客				

qì	qì	qì	qì	qì			
气	气	气	气	气			
qì	qì	qì	qì				
气	气	气	气				

duì	duì	duì	duì	duì	duì		
对	对	对	对	对	对		
duì	duì	duì	duì				
对	对	对	对				



qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ	qǐ
起	起	起	起	起	起	起	起
qǐ	qǐ	qǐ					
起	起	起					
qǐ	qǐ	qǐ	qǐ				
起	起	起	起				

méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi	méi
没	没	没	没	没	没	没	没
méi	méi	méi	méi				
没	没	没	没				

guān	guān	guān	guān	guān	guān	guān	
关	关	关	关	关	关	关	
guān	guān	guān	guān				
关	关	关	关				

xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì	xì
系	系	系	系	系	系	系	系
xì	xì	xì	xì				
系	系	系	系				

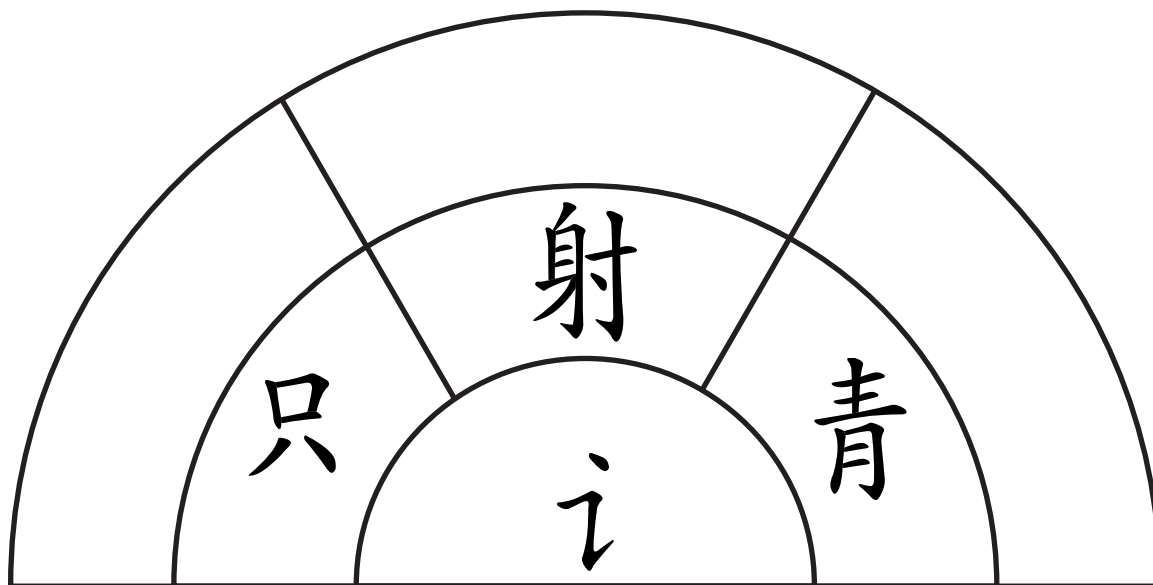
yì	yì	yì	yì	yì	yì	yì	yì
意	意	意	意	意	意	意	意
yì	yì	yì	yì	yì	yì		
意	意	意	意	意	意		
yì	yì	yì	yì				
意	意	意	意				

sī	sī	sī	sī	sī	sī	sī	sī
思	思	思	思	思	思	思	思
sī	sī						
思	思						
sī	sī	sī	sī				
思	思	思	思				

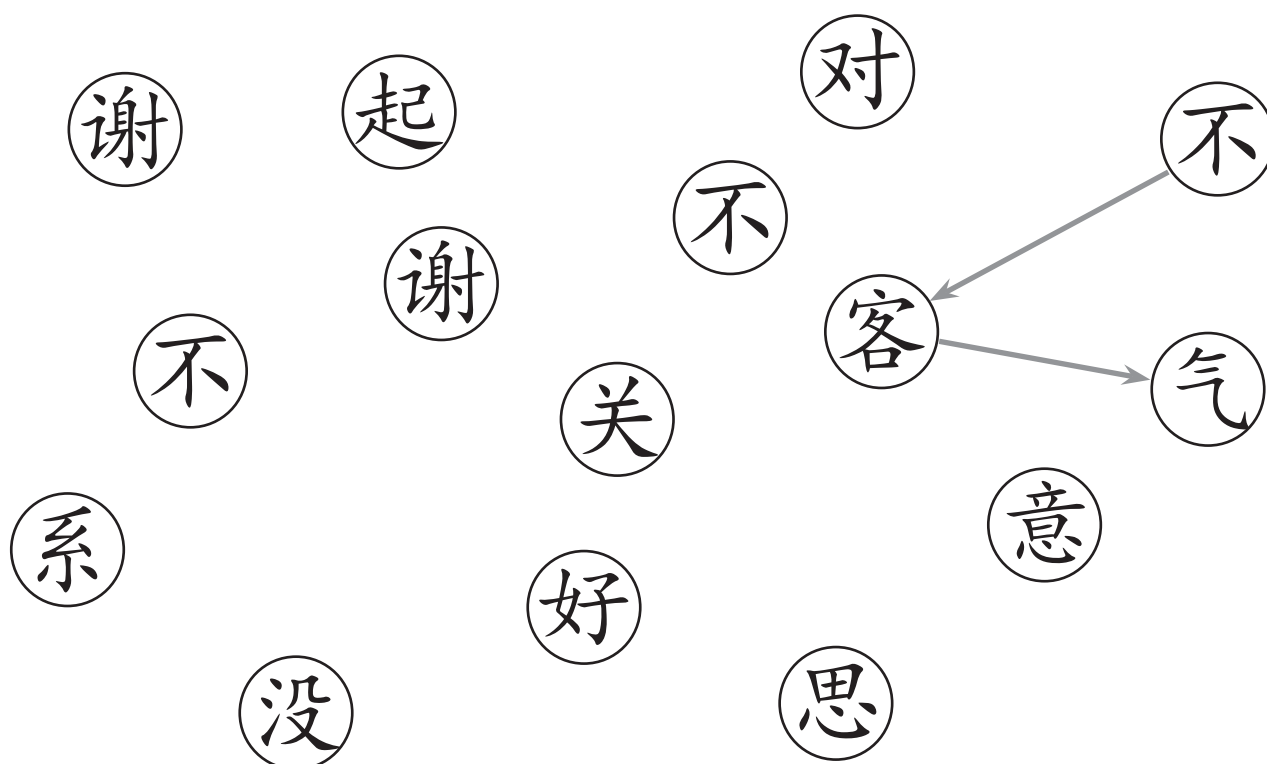
qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng
请	请	请	请	请	请	请	请
qǐng	qǐng	qǐng					
请	请	请					
qǐng	qǐng	qǐng	qǐng				
请	请	请	请				

wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	wèn	
问	问	问	问	问	问	问	
wèn	wèn	wèn	wèn				
问	问	问	问				

- Combine character radical and components



- Connect words



- Make questions using the word 请问 and answer the questions

qǐng wèn      xiàn zài jǐ diǎn  
请问      现在几点      ?

---

xiàn zài sì diǎn  
现在四点      。

---

qǐng wèn  
请问      ?

---

。

---

qǐng wèn  
请问      ?

---

。

---

qǐng wèn  
请问      ?

---

。

---

zuò yè  
作业 Homework

xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
xiè	xiè	xiè	xiè xiè				
谢	谢	谢	谢	谢			

bù	bù	bù	bù	bù			
不	不	不	不	不			



kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	客	客	客	客	客	客	客
kè	kè						
客	客						

qì 气	qì 气	qì 气	qì 气	qì 气			

## 作业 Homework

[illegible]

## 作业 Homework

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

zuò yè  
作业 Homework

yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意
yì 音	yì 音	yì 意	yì 意	yì 意	yì 意		



SC-L9

## 作业 Homework

qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng	qǐng
请	请	请	请	请	请	请	请

qǐng	qǐng	qǐng					
请	请	请					

[illegible][illegible][illegible]



## 作业 Homework

[illegible]